



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 11 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Phí Xuân Trường	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Hà Thị Thu Hà	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thu Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Nguyễn Quang Sơn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Phạm Thị Liên	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Ninh Thị Phương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Ninh Việt Tiến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)

Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 20/6/2020)
Ông Ngô Anh Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 20/6/2020)

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, Tòa nhà HACC1 Complex Building
Số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam **Báo cáo của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00265-20-1



Trần Anh Quân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		162.641.381.381	142.741.607.928
I.	Tài sản tài chính		161.728.396.630	142.448.284.645
1.	111	5	26.199.791.751	5.106.286.602
1.1.	111.1		99.791.751	106.286.602
1.2.	111.2		26.100.000.000	5.000.000.000
2.	112	7(a)	-	20.666.827.000
4.	113	7(b)	85.333.183.562	85.900.000.000
5.	114	7(b)	53.120.458.147	31.010.604.532
7.	116	8	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)
8.	117	9	4.375.961.071	6.764.569.249
8.1	117.2		4.375.961.071	6.764.569.249
8.2	117.4		4.375.961.071	6.764.569.249
10.	119	9	367.799.443	729.075.397
12.	122	9	103.905.641	43.624.850
II.	Tài sản ngắn hạn khác		912.984.751	293.323.283
1.	131		119.582.000	23.401.000
3.	133	10(a)	783.402.751	259.922.283
4.	134		10.000.000	10.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		8.796.226.155	33.850.368.188
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	25.000.000.000
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212	7(b)	-	25.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		402.010.775	620.061.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	332.966.127	476.032.978
- Nguyên giá	222		5.022.287.802	5.022.287.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.689.321.675)	(4.546.254.824)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	69.044.648	144.028.517
- Nguyên giá	228		5.105.000.000	5.105.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.035.955.352)	(4.960.971.483)
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.394.215.380	8.230.306.693
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		508.308.640	1.540.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	200.040.804	405.794.458
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	7.685.865.936	7.822.972.235
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		171.437.607.536	176.591.976.116

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		8.572.904.367	14.657.416.289
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8.572.904.367	14.657.416.289
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	14	6.260.000.000	12.920.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		6.260.000.000	12.920.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	177.574.863	228.692.226
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	890.754.656	48.756.249
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100.000.000	130.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	485.373.560	388.631.296
11. Phải trả người lao động	323		439.300.923	737.322.407
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		101.632.072	98.932.976
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	113.344.828	97.468.071
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4.705.069	7.394.668
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		162.864.703.169	161.934.559.827
I. Vốn chủ sở hữu	410		162.864.703.169	161.934.559.827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2.228.703.169	1.298.559.827
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		2.228.703.169	8.692.294.087
4.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		-	(7.393.734.260)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		171.437.607.536	176.591.976.116

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B01a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	006		16.000.000	16.000.000
8.	008	19(a)	-	1.608.850.000
12.	012	19(b)	-	19.540.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	021	19(c)	1.982.666.960.000	2.007.467.520.000
a.	021.1		1.876.530.020.000	1.898.932.140.000
b.	021.2		3.103.610.000	4.986.450.000
c.	021.3		82.100.130.000	82.100.130.000
e.	021.5		20.933.200.000	21.448.800.000
2.	022	19(d)	5.377.640.000	200.120.000
a.	022.1		5.377.640.000	200.120.000
3	023	19(e)	2.864.900.000	48.988.100.000
7.	026		16.888.281.187	72.064.290.821
7.1.	027	19(f)	13.527.547.220	18.761.265.579
7.2	028	19(f)	2.509.891.124	52.993.366.153
7.3.	029	19(f)	850.842.843	309.659.089
a.	029.1		848.002.215	306.722.382
b.	029.2		2.840.628	2.936.707

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B01a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	19(g)	16.888.281.187	72.064.290.821
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		16.885.306.230	72.061.329.902
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.974.957	2.960.919

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1.	01		-	1.196.524.500
a.	01.1	21	-	872.000.000
b.	01.2		-	209.524.500
c.	01.3	20(a)	-	115.000.000
1.2.	02	20(a)	3.796.436.458	3.659.619.862
1.3.	03	20(a)	1.968.358.993	1.493.091.039
1.6.	06	20(b)	3.407.990.783	2.642.603.491
1.8.	08	20(b)	-	54.545.454
1.9.	09	20(b)	404.187.468	591.732.064
1.11.	11	20(b)	43.751.015	50.633.696
	20		9.620.724.717	9.688.750.106
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1.	21		5.989.500	61.132.300
a.	21.1	21	5.989.500	-
b.	21.2		-	9.500
c.	21.3		-	61.122.800
2.4.	24		843.248.456	604.477.504
2.6.	26		20.766.648	27.405.000
2.7.	27		3.715.128.521	4.298.887.031
2.8.	28		202.221.464	289.068.710
2.10.	30		461.993.947	543.820.209
2.12.	32		156.441.493	202.745.296
	40		5.405.790.029	6.027.536.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.2.		Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42 22 80.010.264	27.917.963
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	80.010.264	27.917.963
VI.		CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62 23 3.009.265.775	2.958.098.291
VII.		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 62)	70 1.285.679.177	731.033.728
VIII.		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.2.		Chi phí khác	72 98.400.000	98.400.000
	80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = - 72)	98.400.000	98.400.000
IX.		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90 1.187.279.177	632.633.728
9.1.		Lợi nhuận đã thực hiện	91 1.187.279.177	423.118.728
9.2.		Lợi nhuận chưa thực hiện	92 -	209.515.000
X.		CHI PHÍ THUẾ TNDN	100 257.135.835	123.206.746
10.1.		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1 24 257.135.835	123.206.746
XI.		LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200 930.143.342	509.426.982

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.187.279.177	632.633.728
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(77.466.348)	681.991.664
- Khấu hao tài sản cố định	03		218.050.720	796.991.664
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(80.010.264)	(115.000.000)
- Dự thu tiền lãi	08		(215.506.804)	-
3. Giảm các chi phí phi tiền tệ	10		-	9.500
- Lỗi đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		-	9.500
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(209.524.500)
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		-	(209.524.500)
5. Thay đổi vốn lưu động	30		26.563.682.056	(33.212.679.687)
- Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		20.666.827.000	-
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		25.566.816.438	(4.250.000.000)
- Tăng các khoản cho vay	33		(22.109.853.615)	(24.239.865.838)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		2.604.114.982	(2.881.914.634)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		361.275.954	(187.933.596)
- Giảm các khoản phải thu khác	39		(60.280.791)	5.395.002
- Tăng các tài sản khác	40		(96.181.000)	(95.405.000)
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		875.982.912	(27.925.513)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(317.726.814)	199.050.298
- Thuế TNDN đã nộp	43		(108.889.588)	(1.185.783.911)
- Lãi vay đã trả	44		(860.106.155)	-
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		841.998.407	(40.290.175)
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		2.699.096	13.477.056
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(51.503.983)	(168.905.429)
- Giảm phải trả người lao động	48		(298.021.484)	(674.175.993)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(83.806.962)	582.617.381
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(369.662.341)	(261.019.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		27.673.494.885	(32.107.569.295)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		-	(95.000.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		80.010.264	115.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		80.010.264	20.000.000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	73		209.842.000.000	291.095.000.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		209.842.000.000	291.095.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(216.502.000.000)	(263.175.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(216.502.000.000)	(263.175.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(6.660.000.000)	27.920.000.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		21.093.505.149	(4.167.569.295)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		5.106.286.602	12.615.566.091
Tiền	101.1		106.286.602	315.566.091
Các khoản tương đương tiền	101.2		5.000.000.000	12.300.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	5	26.199.791.751	8.447.996.796
Tiền	103.1		99.791.751	147.996.796
Các khoản tương đương tiền	103.2		26.100.000.000	8.300.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
 CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.082.247.210.940	786.821.884.670
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.042.793.998.500)	(763.804.370.000)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.558.677.095.465	1.217.649.558.136
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1.652.540.854.117)	(1.242.343.072.897)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(765.463.422)	(403.798.468)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	10.699.364.851	9.076.507.724
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(10.699.364.851)	(9.075.710.294)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	(55.176.009.634)	(2.079.001.129)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	72.064.290.821	24.790.948.385
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	18.761.265.579	6.911.351.632
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	52.993.366.153	8.460.863.109
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	309.659.089	9.418.733.644

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	16.888.281.187	22.711.947.256
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	13.527.547.220	6.556.080.746
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	2.509.891.124	5.005.080.571
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	850.842.843	11.150.785.939

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toánNguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2019	1/1/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		30/6/2019	30/6/2020
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm (*) VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	636.000.000	636.000.000	-	-	-	-	636.000.000	636.000.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1.410.842.718	1.298.559.827	509.426.982	-	8.323.877.602	(7.393.734.260)	1.920.269.700	2.228.703.169
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	8.473.600.478	8.692.294.087	299.911.982	-	930.143.342	(7.393.734.260)	8.773.512.460	2.228.703.169
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(7.062.757.760)	(7.393.734.260)	209.515.000	-	7.393.734.260	-	(6.853.242.760)	-
TỔNG CỘNG	162.046.842.718	161.934.559.827	509.426.982	-	8.323.877.602	(7.393.734.260)	162.556.269.700	162.864.703.169

(*) Giảm lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện là kết chuyển chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sau khi bán tài sản tài chính sang lợi nhuận sau thuế đã thực hiện.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP được cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 11 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 23 nhân viên (1/1/2020: 26 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi (nếu có) được ước tính theo phương pháp được trình bày ở Thuyết minh 3(f).

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Thiết bị, dụng cụ văn phòng 3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Ban lãnh đạo.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm theo Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	26.157.421.520	5.087.102.140
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	-	20.666.827.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	85.333.183.562	110.900.000.000
Các khoản cho vay – thuần	(iii)	45.347.755.162	23.237.901.547
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	(iii)	4.375.961.071	6.764.569.249
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	367.799.443	729.075.397
Các khoản phải thu khác	(iii)	103.905.641	43.624.850
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	10.000.000	10.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	508.308.640	1.540.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	7.685.865.936	7.822.972.235
		169.890.200.975	175.263.612.418

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/6/2020

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	6.260.000.000	6.261.119.068	6.261.119.068
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	177.574.863	177.574.863	177.574.863
Phải trả người bán ngắn hạn	890.754.656	890.754.656	890.754.656
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	113.344.828	113.344.828	113.344.828
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.705.069	4.705.069	4.705.069
	7.546.379.416	7.547.498.484	7.547.498.484

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Tại ngày 1/1/2020**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	12.920.000.000	12.937.976.767	12.937.976.767
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	228.692.226	228.692.226	228.692.226
Phải trả người bán ngắn hạn	48.756.249	48.756.249	48.756.249
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	97.468.071	97.468.071	97.468.071
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	7.394.668	7.394.668	7.394.668
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	13.432.311.214	13.450.287.981	13.450.287.981

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.157.421.520	5.087.102.140
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	20.666.827.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.333.183.562	110.900.000.000
Các khoản cho vay – thuần	45.347.755.162	23.237.901.547
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.685.865.936	7.822.972.235
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(6.260.000.000)	(12.920.000.000)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	158.264.226.180	154.794.802.922

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu nên không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	42.370.231	19.184.462
Tiền gửi ngân hàng	54.202.919	70.668.970
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.218.601	16.433.170
Các khoản tương đương tiền (i)	26.100.000.000	5.000.000.000
	26.199.791.751	5.106.286.602

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,25%/năm (1/1/2020: 5% - 5,5%/năm).

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
<i>Cổ phiếu</i>	160.885	1.228.837.500	-	-
<i>Trái phiếu</i>	-	-	3.000.000	305.614.000.000
Của Nhà đầu tư				
<i>Cổ phiếu</i>	195.903.529	2.083.408.164.640	110.232.107	1.547.016.497.270
	196.064.414	2.084.637.002.140	113.232.107	1.852.630.497.270

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2020			1/1/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết/chưa đăng ký giao dịch						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	-	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	-	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	-	-	-	432.000.000	432.000.000	432.000.000
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch						
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	-	-	-	8.050.000.000	1.035.000.000	1.035.000.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện	-	-	-	350.000.000	171.500.000	171.500.000
- Các cổ phiếu khác	-	-	-	228.561.260	28.327.000	28.327.000
	-	-	-	28.060.561.260	20.666.827.000	20.666.827.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	85.333.183.562	85.900.000.000
Dài hạn		
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	-	25.000.000.000
	85.333.183.562	110.900.000.000
	85.333.183.562	110.900.000.000

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất năm từ 5,6% đến 7,5% (1/1/2020: 6,8% đến 7,7%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để cầm cố cho các khoản vay với tổng giá trị là 6.260.000.000 VND (1/1/2020: 12.920.000.000 VND) (Thuyết minh 14).

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cho vay hoạt động margin	33.966.459.081	29.589.397.798
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	19.153.999.066	1.421.206.734
	53.120.458.147	31.010.604.532
	53.120.458.147	31.010.604.532

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	7.772.702.985	7.772.702.985
	7.772.702.985	7.772.702.985
	7.772.702.985	7.772.702.985

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải thu

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	4.375.961.071	6.764.569.249
- Dự thu lãi trái phiếu	-	4.236.301.373
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn cố định	4.160.454.267	2.370.297.810
- Dự thu tiền lãi hoạt động margin	205.983.099	157.393.794
- Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	9.523.705	576.272
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
<i>Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư</i>	367.799.443	729.075.397
Các khoản thu khác	103.905.641	43.624.850
	4.847.666.155	7.537.269.496

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	783.402.751	259.922.283

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí hệ thống nội thất	117.350.253	273.817.239
Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.690.551	131.977.219
	200.040.804	405.794.458

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	5.022.287.802	5.022.287.802
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.546.254.824	3.960.364.941
Khấu hao trong kỳ	143.066.851	295.036.308
Số dư cuối kỳ	4.689.321.675	4.255.401.249
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	476.032.978	1.061.922.861
Số dư cuối kỳ	332.966.127	766.886.553

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 3.572 triệu VND (1/1/2020: 3.572 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5.105.000.000	4.950.000.000
Mua trong kỳ	-	95.000.000
Số dư cuối kỳ	5.105.000.000	5.045.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.960.971.483	3.903.548.387
Khấu hao trong kỳ	74.983.869	501.955.356
Số dư cuối kỳ	5.035.955.352	4.405.503.743
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	144.028.517	1.046.451.613
Số dư cuối kỳ	69.044.648	639.496.257

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.010 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: không có), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.243.902.219	4.982.882.884
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.321.963.717	2.026.424.060
	7.685.865.936	7.129.306.944

14. Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2020 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (i)	12.920.000.000	187.035.000.000	(193.695.000.000)	6.260.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	-	6.990.000.000	(6.990.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	15.817.000.000	(15.817.000.000)	-
	12.920.000.000	209.842.000.000	(216.502.000.000)	6.260.000.000

- (i) Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành có thời hạn đến ngày 31 tháng 1 năm 2021, lãi suất 6,5% - 7,1%/năm, và có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với giá trị là 6.260.000.000 VND (1/1/2020: 12.920.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	114.085.143	156.723.655
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	63.489.720	71.968.571
	<hr/>	<hr/>
	177.574.863	228.692.226
	<hr/>	<hr/>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả cho người bán khác	890.754.656	48.756.249
	<hr/>	<hr/>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2020
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	9.433.645	6.932.665	(13.558.314)	2.807.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.133.404	257.135.835	(108.889.588)	154.379.651
Thuế thu nhập cá nhân	319.125.411	1.370.911.429	(1.361.850.927)	328.185.913
Các loại thuế khác	53.938.836	-	(53.938.836)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	388.631.296	1.634.979.929	(1.538.237.665)	485.373.560
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1/1/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2019
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	6.132.353	19.305.070	(17.340.164)	8.097.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.039.017.877	123.206.746	(1.185.783.911)	(23.559.288)
Thuế thu nhập cá nhân	270.260.508	336.728.499	(507.598.834)	99.390.173
Các loại thuế khác	-	53.938.836	(53.938.836)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.315.410.738	533.179.151	(1.764.661.745)	83.928.144
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	1.119.068	17.976.767
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	112.225.760	79.491.304
	113.344.828	97.468.071

19. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	-	-	160.885	1.608.850.000

(b) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	-	-	1.954.000	19.540.000.000

(c) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	187.653.002	1.876.530.020.000	189.893.214	1.898.932.140.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	310.361	3.103.610.000	498.645	4.986.450.000
TSTC giao dịch cầm cố	8.210.013	82.100.130.000	8.210.013	82.100.130.000
TSTC chờ thanh toán	2.093.320	20.933.200.000	2.144.880	21.448.800.000
	198.266.696	1.982.666.960.000	200.746.752	2.007.467.520.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự đo chuyển nhượng	537.764	5.377.640.000	20.012	200.120.000

(e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	286.490	2.864.900.000	4.898.810	48.988.100.000

(f) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.527.547.220	18.761.265.579
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	13.527.547.220	18.761.265.579
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.509.891.124	52.993.366.153
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	850.842.843	309.659.089
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	848.002.215	306.722.382
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	2.840.628	2.936.707
	16.888.281.187	72.064.290.821

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(g) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	16.885.306.230	72.061.329.902
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	2.974.957	2.960.919
	16.888.281.187	72.064.290.821

20. Doanh thu hoạt động

(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	115.000.000
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.796.436.458	3.659.619.862
Từ các khoản cho vay	1.968.358.993	1.493.091.039
	5.764.795.451	5.267.710.901

(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.407.990.783	2.642.603.491
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	54.545.454
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	404.187.468	591.732.064
Thu nhập hoạt động khác	43.751.015	50.633.696
	3.855.929.266	3.339.514.705

21. (Lãi)/lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Chênh lệch đánh giá lại TSTC kỳ trước	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.943.200	10.000	19.432.000.000	19.432.000.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết	160.885	7.638	1.228.837.500	8.628.561.260	7.393.734.260	(5.989.500)
			20.660.837.500	28.060.561.260	7.393.734.260	(5.989.500)
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	
Trái phiếu niêm yết	1.500.000	102.162	153.243.000.000	152.371.000.000	872.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	80.010.264	27.917.963

23. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	862.523.119	859.378.952
Chi phí vật tư văn phòng	15.815.436	26.711.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.239.121	21.160.002
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.468.340	36.045.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.067.918.759	1.954.072.181
Chi phí khác	38.301.000	60.731.060
	3.009.265.775	2.958.098.291

24. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	257.135.835	123.206.746

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.187.279.177	632.633.728
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	237.455.835	126.526.746
Chi phí không được khấu trừ thuế	19.680.000	19.680.000
Thu nhập không bị tính thuế	-	(23.000.000)
	257.135.835	123.206.746

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 20%).

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2020 Phải thu/(phải trả) VND	1/1/2020 Phải thu/(phải trả) VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (Cổ đông lớn)		
Tiền điện	8.082.878	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	Thu nhập/(chi phí)	Thu nhập/(chi phí)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
(Cổ đông lớn)		
Mua dịch vụ	1.413.811.677	1.367.401.000
Thanh toán tiền dịch vụ	1.405.728.799	1.351.101.000
Đi vay	-	114.000.000.000
Trả vay	-	114.000.000.000
Lãi vay phải trả	-	62.465.753
Lãi vay đã trả	-	62.465.753
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị,		
Tổng giám đốc, và Ban kiểm soát		
Lương thưởng của Tổng Giám đốc	275.260.556	274.241.073
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	98.400.000	98.400.000

26. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 20%).

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.881.400.452	1.974.274.800
Từ 2 – 5 năm	4.099.111.744	966.633.850
	<hr/>	<hr/>
	5.980.512.196	2.940.908.650

28. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

29. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Nhìn chung, cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng.

30. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc